

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24 – 7 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Việt Phương.

Ông Lý Hoàng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1989; cư trú tại: Số nhà 89, ấp T, xã L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Shun Kok H, sinh năm 1975; cư trú tại: T – 01 TIN 27000 JP, Malaysia (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2019, nguyên đơn bà Lê Thị Bé N trình bày:

Qua giới thiệu của người quen, ngày 17/3/2020 bà xuất cảnh sang Malaysia, đến ngày 08/7/2010, bà và ông Shun Kok H có đăng lý kết hôn tại Nor Hidayah Binti Samsuddin, quận Jerantut, bang Pahang, Malaysia. Sau đó, có tổ chức đám cưới tại Jpn Daerah Jerantut.

Sau khi kết hôn, cuộc sống của hai vợ chồng hạnh phúc, nhưng từ ngày 22/3/2014 đến ngày 28/3/2015, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do giữa bà và ông Shun Kok H không có con chung, ông Shun Kok H có người phụ nữ khác bên ngoài.

Do không thể chung sống cùng ông Shun Kok H nên đến ngày 18/02/2016, bà trở về Việt Nam và sống tại Việt Nam từ đó cho đến nay.

Sau khi trở về Việt Nam thì ông Shun Kok H vẫn liên lạc với bà khoảng 01 năm, sau đó hai người không còn liên lạc nữa.

Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, hiện nay giữa hai người cũng không còn tình cảm, nên bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Shun Kok H.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung, trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, nên bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Sau khi thực hiện ủy thác tư pháp để thông báo cho ông Shun Kok H biết về yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé N và ngày mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày xét xử vụ án, nhưng ông Shun Kok H không có ý kiến gì liên quan đến nội dung khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham gia tố tụng theo thời gian đã ấn định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2019 của nguyên đơn bà Lê Thị Bé N yêu cầu được ly hôn với ông Shun Kok H; về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn, bà Bé N không yêu cầu giải quyết. Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài (Ông Shun Kok H ở Malaysia) nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 123, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Nguyên đơn bà Bé N vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Shun Kok H vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà Bé N và ông Shun Kok H đã tự nguyện kết hôn và được Nor Hidayah Binti Samsuddin, quận Jerantut, bang Pahang cấp Giấy đăng ký kết hôn ngày 08/7/2010, nên quan hệ hôn nhân giữa bà Bé N và ông Shun Kok H là hôn nhân hợp pháp.

[4] Sau khi đăng ký kết hôn, bà Bé N và ông Shun Kok H chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến ngày 28/3/2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, theo bà Bé N cho rằng nguyên nhân là do giữa bà với ông Shun Kok H không có con chung, ông Shun Kok H có người phụ nữ khác bên ngoài, do không thể chung sống cùng ông Shun Kok H, nên đến ngày 18/02/2016 bà đã trở về Việt Nam cho đến nay. Sau khi trở về Việt Nam thì ông Shun Kok H vẫn liên lạc với bà khoảng 01 năm, sau đó hai người không còn liên lạc nữa. Mặc dù, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ủy thác tư pháp để tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Shun Kok H nhưng ông Shun Kok H không có ý kiến gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Bé N. Hiện nay bà Bé N đang sinh sống ở Việt Nam và ông Shun Kok H thì sinh sống tại Malaysia, không còn liên lạc với nhau cũng như không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng từ tháng 02/2016 đến nay. Thấy rằng, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; nên việc bà Bé N yêu cầu được

ly hôn với ông Shun Kok H là hoàn toàn có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Bé N và ông Shun Kok H được ly hôn.

[5] Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà Bé N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bé N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Bà Bé N phải chịu chi phí ủy thác ra người ngoài với số tiền là 3.200.000 đồng, vì trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 44 của Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 470; điểm c khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị Bé N và ông Shun Kok H được ly hôn.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, không ai yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006654 ngày 23/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị Bé N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Bà Lê Thị Bé N phải chịu số tiền là 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí ủy thác tư pháp đã nộp là 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005845 ngày 21/5/2019 và biên lai thu tiền số 009892 ngày

25/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị Bé N đã nộp đủ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa mà Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tổng đạt thì thời hạn kháng cáo là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (*Được sửa đổi, bổ sung năm 2014*), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn

